

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Bản án số:13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 6 - 2023

*V/v ly hôn, chia tài sản chung
của vợ chồng khi ly hôn*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Văn Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Viết Tân và ông Trần Văn Cường.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Thanh Thọ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Thảo Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 6 và ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, số 06 đường Đặng Tràm, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, mở phiên toà để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2021/TLST-HNGĐ Ngày 15 tháng 10 năm 2021, về việc “Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022, giữa các bên đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Hữu D, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn T, Luật sư của Văn phòng Luật sư Huế (Huelaw) thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: Số X, phường PN, thành phố H, tỉnh TTH. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Trà M và bà Nguyễn Thị Gia H, Luật sư của Công ty Luật hợp danh Thiên Hà thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: Số X đường Y, phường ĐB, thành phố H, tỉnh TTH. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phú Bài. Địa chỉ: Số X đường NTT, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Viết X, chức vụ: Giám đốc Công ty. Vắng mặt, đã ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Hoàng Tân Thiên K, Nhân viên Công ty. Địa chỉ: Số X đường NTT, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Có mặt.

4. Người làm chứng:

+ Chị Phạm Quỳnh M, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Vắng mặt.

+ Anh Phạm Hữu K, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Quỳnh T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Có mặt.

+ Anh Phạm Hữu K, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số nhà X kiệt Y đường Z, phường PB, thị xã HT, tỉnh TTH. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 27 tháng 9 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 4 năm 2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 07 tháng 6 năm 2022, lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Phạm Hữu D, trình bày: Ông và bà Trương Thị N tự nguyện chung sống với nhau vào ngày 16/8/1981 nhưng đến ngày 30 tháng 7 năm 2004 mới làm thủ tục kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Bài (nay là phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy), huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 30 tháng 7 năm 2004. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian đầu, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên ông làm đơn khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị N. Về con chung: Ông Phạm Hữu D công nhận vợ chồng có 05 con chung là: Phạm Hữu K1, sinh năm 1983; Phạm Hữu K2, sinh năm 1987, Phạm Quỳnh M, sinh năm 1989; Phạm Thị Quỳnh T, sinh năm 1992; Phạm Hữu K3, sinh năm 1994. Các con chung hiện nay đều đã thành niên nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Ông Phạm Hữu D công nhận trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông có tạo lập một khối tài sản chung, gồm:

1. Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² và ngôi nhà ở số 02 (Nhà B), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy (nay là Số nhà 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, Tổ 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.673.600.000 đồng, [tức là: (8.000.000 đồng/m² x 300m² đất ở) + (4.000.000 đồng/m² x 68,4m² đất trồng cây lâu năm) = 2.673.600.000 đồng], Giá trị nhà ở theo Chứng thư Thẩm định giá là: 2.990.386.000 đồng (làm tròn), trong đó nhà ở số 01 (Nhà A) có giá trị là: 1.625.241.375 đồng, nhà ở số 02 (Nhà B) có giá trị là: 1.365.144.800 đồng. Tổng

giá trị nhà đất trên là: 2.673.600.000 đồng + 2.990.386.000 đồng = 5.663.986.000 đồng;

2. Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 11, diện tích 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số 1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 5.627.450.000 đồng, [tức là: (25.000.000 đồng/m² x 146,83m² đất ở) + (10.000.000 đồng/m² x 195,67m² đất trồng cây lâu năm) = 5.627.450.000 đồng], Giá trị nhà ở theo Chứng thư Thẩm định giá là: 57.506.000 đồng (làm tròn). Tổng giá trị nhà đất trên là: 5.627.450.000 đồng + 57.506.000 đồng = 5.684.956.000 đồng;

3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: 9.000.000 đồng/m² x 300m² = 2.700.000.000 đồng;

4. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: 9.000.000 đồng/m² x 300m² = 2.700.000.000 đồng;

5. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: 9.000.000 đồng/m² x 300m² = 2.700.000.000 đồng;

6. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là: 6.038.400.000 đồng, [tức là: (2.800.000 đồng/m² x 2000m² đất ở) + (400.000 đồng/m² x 1096m² đất trồng cây lâu năm) = 6.038.400.000 đồng].

7. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.666m², địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là: $1.026.400.000$ đồng, [tức là: $(2.800.000 \text{ đồng/m}^2 \times 150\text{m}^2 \text{ đất ở}) + (400.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1516\text{m}^2 \text{ đất trồng cây lâu năm}) = 1.026.400.000$ đồng];

8. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 14, diện tích $1.517,5\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.517,5\text{m}^2 = 455.250.000$ đồng;

9. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 14, diện tích $678,1\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 678,1\text{m}^2 = 203.430.000$ đồng;

10. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14, diện tích $659,9\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N. Giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 659,9\text{m}^2 = 197.970.000$ đồng;

Tổng giá trị tài sản chung là nhà đất của vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là: $27.370.392.000$ đồng.

11. Tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài, theo Báo cáo tài chính năm 2022 là: $5.168.164.766$ đồng (tức là vốn chủ sở hữu: $6.192.558.440$ đồng trừ đi nợ phải trả là $1.024.393.674$ đồng, vốn chủ sở hữu còn lại là $5.168.164.766$ đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là $32.538.556.800$ đồng (làm tròn, tức là $27.370.392.000$ đồng + $5.168.164.766$ đồng = $32.538.556.800$ đồng).

Về nguồn gốc và công sức tạo lập tài sản chủ yếu do ông tạo ra nên ông D yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung về mặt giá trị, theo công sức đóng góp của mỗi bên, với tỷ lệ là 65/35, ông D được hưởng 65% trong khối tài sản chung của vợ chồng nói trên, tương ứng với số tiền là: $21.150.061.920$ đồng, bà N được hưởng 35% trong khối tài sản chung của vợ chồng, tương ứng với số tiền là: $11.388.494.880$ đồng. Về mặt hiện vật, ông Phạm Hữu D yêu cầu nhận bằng hiện vật các tài sản như sau:

- Về Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích: 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N. Ông D yêu cầu phân chia nhà đất làm 2 phần (do ngôi nhà có kết cấu 02 phần độc lập với nhau, mỗi ngôi nhà đã có cổng, đường đi riêng cho từng ngôi nhà), ông D nhận sở hữu, sử dụng về mặt hiện vật là ngôi nhà ở số 02 (Nhà B), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m² gắn liền với quyền sử dụng đất 231,6m² (trong tổng diện tích đất 368,4m²) để sinh hoạt và thờ cúng, có trị giá là 2.944.344.800 đồng.

- Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số: 11, diện tích: 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số 1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tất Thành, Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 5.684.956.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.666m², địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N, có trị giá là 1.026.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại t thửa đất số 250, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 678,1m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 203.430.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 659.9m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 197.970.000 đồng.

- Tài sản (Vốn chủ sở hữu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài, có mã số doanh nghiệp là: 3300346011; Vốn điều lệ: 7.662.600.000 đồng. Tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài, theo báo cáo tài chính năm 2022 nguồn vốn còn lại là: 5.168.164.766 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung mà ông Phạm Hữu D yêu cầu được nhận là: 20.625.265.500 đồng (làm tròn). Giao cho bà Trương Thị N được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản còn lại trong khối tài sản nói trên, cụ thể là:

- Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m², thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, trong tổng diện tích: 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.719.641.300 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 6.038.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.517,5m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 455.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N được nhận trị giá là: 11.913.291.300 đồng (làm tròn).

Trường hợp bên nào nhận bằng hiện vật có giá trị cao hơn phần tài sản chung được chia thì phải thanh toán phần chênh lệch về mặt giá trị cho bên kia.

Ngoài ra còn có một số tài sản, thiết bị dùng trong sinh hoạt gia đình thì ông D và

N thỏa thuận tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ thì tại thời điểm nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài do ông làm chủ sở hữu, còn nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã Hương Thủy số tiền là 4.300.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì cá nhân ông D đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền nói trên và Ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập, Công ty và ông cũng không tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ với bà Trương Thị N nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án.

Về phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

Về phía bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, bà Trương Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân là đúng như trình bày trên của nguyên đơn là ông Phạm Hữu D nhưng về việc mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do ông D có dấu hiệu ngoại tình với người khác nên mới phát sinh việc mâu thuẫn vợ chồng, hiện tại mâu thuẫn cũng chưa đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng vẫn còn nên bà N không đồng ý về yêu cầu ly hôn của ông D. Về con chung, bà Trương Thị N công nhận vợ chồng có 05 con chung như ông D đã trình bày trên, hiện nay các con đã thành niên, nếu ly hôn bà Trương Thị N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, bà Trương Thị N công nhận trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng bà có tạo lập một khối tài sản chung như nguyên đơn là ông Phạm Hữu D trình bày ở trên; Giá trị tài sản chung bà cũng thống nhất theo Kết luận của Hội đồng định giá và Chứng thư thẩm định giá. Do bà N không đồng ý ly hôn nên không đặt ra vấn đề phân chia tài sản chung. Nếu Tòa án giải quyết cho ông D được ly hôn thì bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung về mặt giá trị, vì công sức tạo lập tài sản chung như nhau, mỗi người được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung, tương ứng với số tiền 16.269.278.400 đồng. Còn về mặt hiện vật bà N xin nhận sở hữu, sử dụng một số tài sản nhà đất sau:

- Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m², thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, trong tổng diện tích: 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.719.641.300 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh

Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 6.038.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.517,5m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 455.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N xin được nhận trị giá là: 14.613.291.300 đồng (làm tròn).

Giao cho ông Phạm Hữu D sở hữu, sử dụng các tài sản chung còn lại, kể cả tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài. Ông Phạm Hữu D phải chịu trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản về mặt giá trị còn lại cho bà theo quy định pháp luật.

Ngoài ra còn có một số tài sản, thiết bị dùng trong sinh hoạt gia đình thì bà và ông D tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ trả nợ, ông D và Công ty không yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung nên bà N đề nghị Tòa án không giải quyết.

Về phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu nói trên của bị đơn.

Về phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài, người đại diện hợp pháp của Công ty là ông Nguyễn Viết X trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án trình bày: Công ty TNHH Phú Bài được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thì Công ty TNHH Phú Bài là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận; mã số doanh nghiệp: 3300346011; Đăng ký lần đầu vào ngày 10/04/2002; Đăng ký lần thứ 5 vào ngày 26/03/2019; Vốn điều lệ: 7.662.600.000 đồng; Danh sách thành viên góp vốn gồm: Phạm Hữu D: 4.662.600.000 đồng, tỷ lệ: 60,849%; Nguyễn Viết X: 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ: 39,151%; người Đại diện theo pháp luật của Công ty là: Nguyễn Viết X, chức vụ: Giám đốc; Tuy nhiên, trong thực tế ông Nguyễn Viết X không góp vốn, toàn bộ vốn hoạt động của Doanh nghiệp là thuộc sở hữu của ông Phạm Hữu D, ông Phạm Hữu D thuê ông Xuân làm Giám đốc Công ty, từ khi bắt đầu thành lập là tháng 04/2002 cho đến nay; ông Xuân chịu sự chỉ đạo và quyết định của Chủ sở hữu là ông D về mọi hoạt động của Doanh nghiệp. Lợi nhuận của Công ty hằng năm, ông D đã rút ra để mua sắm tài sản nhà đất nói trên cũng như việc sinh hoạt gia đình ông D. Theo Báo cáo tài

chính năm 2022 thì tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài là: 5.168.164.766 đồng, tức là vốn chủ sở hữu: 6.192.558.440 đồng trừ đi nợ phải trả là 1.024.393.674 đồng, nguồn vốn còn lại là 5.168.164.766 đồng. Do ông Phạm Hữu D – Chủ sở hữu doanh nghiệp đang khởi kiện xin ly hôn bà Trương Thị N và bà N có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Phú Bài nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng là anh Phạm Hữu K2, chị Phạm Thị Quỳnh M, chị Phạm Thị Quỳnh T, anh Phạm Hữu K3 đều trình bày: Các anh chị đều là con ruột của ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N. Giữa bố mẹ các anh chị không có mâu thuẫn trầm trọng gì với nhau, chỉ thỉnh thoảng có lời qua tiếng lại trong sinh hoạt gia đình. Về nguyên nhân mà bố của các anh chị xin ly hôn mẹ tại Tòa án là do bệnh lý tiểu đường, huyết áp, tuổi cao cùng với áp lực công việc lớn nên bị căng thẳng, suy nghĩ tiêu cực, tinh thần không được minh mẫn nên mới có đơn yêu cầu ly hôn mẹ tại Tòa án, đề nghị Tòa án không chấp nhận về yêu cầu xin ly hôn của bố của các anh chị là ông Phạm Hữu D đối với bà Trương Thị N.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N đã trầm trọng, kéo dài, hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên về mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Về con chung thì giữa ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N có 05 con chung là: Phạm Hữu K1, sinh năm 1983; Phạm Hữu K2, sinh năm 1987, Phạm Quỳnh M, sinh năm 1989; Phạm Thị Quỳnh T, sinh năm 1992; Phạm Hữu K3, sinh năm 1994. Các con chung của vợ chồng ông D hiện nay đều đã thành niên. Về tài sản chung thì vợ chồng ông D và bà N có tạo lập khối tài sản chung như ông D và bà N đã trình bày tại Tòa án. Về nợ chung của hai vợ chồng ông D và bà N thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Nay ông D khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung đối với bà N thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các bên đương sự, Luật sư cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên tòa thì các bên đương sự và Luật sư không thống nhất được với nhau nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn trong một số phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cố tình vắng mặt là không tuân thủ đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 64 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013, để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Hữu D đối với bị đơn là bà Trương Thị N; Giải quyết cho ông Phạm Hữu D được ly hôn với bà Trương Thị N.

Về phân chia tài sản khi ly hôn thì tổng giá trị tài sản chung của ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là: 32.538.556.800 đồng. Đề nghị phân chia về mặt giá trị theo tỷ lệ 60/40, tức là ông Phạm Hữu D được hưởng 60% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền là 19.523.134.080 đồng, bà Trương Thị N được hưởng 40% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền là: 13.015.422.720 đồng. Về mặt hiện vật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ông Phạm Hữu D có trách nhiệm phải thanh toán cho bà Trương Thị N số tiền chênh lệch về giá trị tài sản mà bà N được chia. Về nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu phân chia về nghĩa vụ trả nợ và Ngân hàng, Công ty không có yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N vì đều là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Viết X là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền, người làm chứng là chị Phạm Quỳnh M, anh Phạm Hữu K2 vắng mặt nhưng đã có lời khai tại Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Nguyên đơn là ông Phạm Hữu D khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn đối với bị đơn là bà Trương Thị N. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng nên Tòa án đã thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã Hương Thủy và Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài biết. Sau khi thụ lý, giải quyết vụ án thì ông Phạm Hữu D đã trả nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã có đơn trình bày không có yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 73, Điều 201, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với yêu cầu của bị đơn bà Trương Thị N vào ngày 25/5/2023 về việc đề nghị bổ sung yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền tiết kiệm 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn –Chi nhánh thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và số tiền tiết kiệm 600.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội –Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế thì trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bà N không có đơn yêu cầu nhưng sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và hoãn phiên tòa nhiều lần bà N mới có đơn yêu cầu bổ sung. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các yêu cầu trên của bị đơn đã hết thời hạn yêu cầu. Mặc khác bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét

xử không có căn cứ để chấp nhận về yêu cầu này. Nếu sau này bà Trương Thị N có căn cứ để chứng minh, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết số tiền tiết kiệm này thì bà N có thể khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu kiểm toán độc lập đối với Công ty TNHH Phú Bài của bị đơn là bà Trương Thị N thì trong quá trình giải quyết vụ án bà N không có đơn yêu cầu nhưng sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và hoãn phiên tòa nhiều lần bà N mới có yêu cầu nhưng không cung cấp được Tổ chức kiểm toán độc lập nào theo yêu cầu của Tòa án, Tòa án cũng đã liên hệ với nhiều Tổ chức kiểm toán độc lập trong và ngoài tỉnh nhưng họ đều từ chối. Tại phiên tòa các đương sự, luật sư đều thống nhất về tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài do ông Phạm Hữu D làm chủ sở hữu thì theo Báo cáo tài chính năm 2022 còn lại là: 5.168.164.766 đồng (tức là vốn chủ sở hữu: 6.192.558.440 đồng trừ đi nợ phải trả là 1.024.393.674 đồng, nguồn vốn hoạt động còn lại là 5.168.164.766 đồng), là tài sản chung của vợ chồng ông D bà N, các bên đương sự yêu cầu phân chia số tiền này theo pháp luật cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH Phú Bài đã được các bên thống nhất để giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng ông D bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 75, Điều 76 Luật Doanh nghiệp năm 2015.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N tự nguyện chung sống với nhau vào ngày 16/8/1981 nhưng đến ngày 30 tháng 7 năm 2004 mới làm thủ tục kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Bài (nay là phường Phú Bài), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 30 tháng 7 năm 2004 nên về quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau có hạnh phúc được một thời gian dài, đến năm 2016 thì mới phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và ngày càng trầm trọng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Hiện nay hai người cũng đã sống ly thân nhau nên ông Phạm Hữu D mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị N. Tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Hữu D vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông D được ly hôn với bà Trương Thị N, vì thực tế tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng để hàn gắn đoàn tụ vợ chồng. Về phía bị đơn là bà Trương Thị N thì cho rằng vợ chồng đã lớn tuổi, ông D cũng có nhiều bệnh lý nên bà không đồng ý về yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà. Tuy nhiên bà N cũng không có giải pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như hiện nay.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự cho thấy về mặt tình cảm giữa vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, hai người đã sống ly thân nhau nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N đã trầm trọng, kéo dài, hai người không còn tình cảm với nhau, không quan tâm đến cuộc sống

chung của vợ chồng nên về mục đích hôn nhân cũng không đạt được, cho nên vào ngày 28/9/2021 bà Trương Thị N có nộp đơn xin ly hôn với ông Phạm Hữu D tại Tòa án nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện, mục đích là để đoàn tụ vợ chồng, cho đến nay vẫn không đoàn tụ được với nhau, điều đó cũng đủ cơ sở để khẳng định vợ chồng ông D bà N không còn tình cảm với nhau nữa. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là ông Phạm Hữu D tại phiên tòa là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

Về con chung và việc nuôi con: Ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N công nhận vợ chồng có 05 con chung là: Phạm Hữu K1, sinh năm 1983; Phạm Hữu K2, sinh năm 1987, Phạm Quỳnh M, sinh năm 1989; Phạm Thị Quỳnh T, sinh năm 1992; Phạm Hữu K3, sinh năm 1994. Các con chung của vợ chồng ông D, bà N hiện nay đều đã thành niên, có công việc ổn định nên ông D và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N đều công nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập một khối tài sản chung, gồm:

1. Nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy (nay là Số nhà 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xướng, Tổ 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế; Trong đó: Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² và ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xướng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.673.600.000 đồng, [tức là: (8.000.000 đồng/m² x 300m² đất ở) + (4.000.000 đồng/m² x 68,4m² đất trồng cây lâu năm) = 2.673.600.000 đồng], Giá trị nhà ở theo Chứng thư Thẩm định giá là: 2.990.386.000 đồng (làm tròn), trong đó nhà ở số 01 (Nhà A) có giá trị là: 1.625.241.375 đồng, nhà ở số 02 (Nhà B) có giá trị là: 1.365.144.800 đồng. Tổng giá trị nhà đất trên là: 2.673.600.000 đồng + 2.990.386.000 đồng = 5.663.986.000 đồng;

2. Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 11, diện tích 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số 1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tấn Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 5.627.450.000 đồng, [tức là: (25.000.000 đồng/m² x 146,83m² đất ở) + (10.000.000 đồng/m² x 195,67m² đất trồng cây lâu năm) = 5.627.450.000 đồng], Giá trị nhà ở theo Chứng thư Thẩm định giá là: 57.506.000 đồng (làm tròn). Tổng giá trị nhà đất trên là: 5.627.450.000 đồng + 57.506.000 đồng = 5.684.956.000 đồng;

3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: Khu

Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 = 2.700.000.000$ đồng;

4. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích 300m^2 , địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 = 2.700.000.000$ đồng;

5. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích 300m^2 , địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 = 2.700.000.000$ đồng;

6. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.096m^2 , địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản: là 6.038.400.000 đồng, [tức là: $(2.800.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2000\text{m}^2 \text{ đất ở}) + (400.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1096\text{m}^2 \text{ đất trồng cây lâu năm}) = 6.038.400.000$ đồng].

7. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.666m^2 , địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là: 1.026.400.000 đồng, [tức là: $(2.800.000 \text{ đồng/m}^2 \times 150\text{m}^2 \text{ đất ở}) + (400.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1516\text{m}^2 \text{ đất trồng cây lâu năm}) = 1.026.400.000$ đồng];

8. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 14, diện tích $1.517,5\text{m}^2$, địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hằng năm, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: $300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.517,5\text{m}^2 = 455.250.000$ đồng;

9. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 14, diện tích 678,1m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; Giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: 300.000 đồng/m² x 678,1m² = 203.430.000 đồng;

10. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14, diện tích 659,9m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N. Giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, theo Kết luận của Hội đồng định giá là: 300.000 đồng/m² x 659,9m² = 197.970.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung là nhà đất của vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là: 27.370.392.000 đồng.

11. Tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài thì Công ty TNHH Phú Bài được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thì Công ty TNHH Phú Bài là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận; mã số doanh nghiệp: 3300346011; Đăng ký lần đầu vào ngày 10/04/2002; Đăng ký lần thứ 5 vào ngày 26/03/2019; Vốn điều lệ: 7.662.600.000 đồng; Danh sách thành viên góp vốn gồm: Phạm Hữu D: 4.662.600.000 đồng, tỷ lệ: 60,849%; Nguyễn Viết X: 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ: 39,151%; người Đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Viết X, chức vụ: Giám đốc công ty. Tuy nhiên, trong thực tế ông Nguyễn Viết X không góp vốn mà toàn bộ vốn hoạt động của Doanh nghiệp là thuộc sở hữu của ông Phạm Hữu D, ông Phạm Hữu D thuê ông Nguyễn Viết X làm Giám đốc Công ty, đại diện theo pháp luật cho Công ty. Ông Xuân chịu sự chỉ đạo và quyết định của Chủ sở hữu là ông D về mọi hoạt động của Doanh nghiệp, bà N không phải là thành viên của công ty, chỉ là vợ của ông D. Theo Báo cáo tài chính năm 2022 thì tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty TNHH Phú Bài còn lại là: 5.168.164.766 đồng, tức là vốn chủ sở hữu: 6.192.558.440 đồng trừ đi nợ phải trả là 1.024.393.674 đồng, tài sản (nguồn vốn chủ sở hữu) còn lại là 5.168.164.766 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng ông D bà N.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N gồm nhà đất và tài sản doanh nghiệp là Công ty TNHH Phú Bài là: 32.538.556.800 đồng (làm tròn).

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Hữu D và Luật sư yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung về mặt giá trị theo tỷ lệ 65/35, ông D được hưởng 65% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 21.150.061.920 đồng, bà N được hưởng 35% giá trị nhà đất nói trên tương ứng với số tiền 11.388.494.880 đồng. Về phía bị đơn là bà Trương Thị N không đồng ý về yêu cầu ly hôn của ông D và cho rằng nếu Tòa án giải quyết cho ông D được ly hôn thì bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung về mặt giá trị, vì công sức tạo lập tài sản chung như nhau, mỗi người được hưởng 50% giá trị khối tài

sản chung, tương ứng với số tiền 16.269.278.400 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về công sức đóng góp, tạo lập tài sản chung của vợ chồng thì ông D là người có công sức đóng góp tạo lập tài sản nhiều hơn bà N. Toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng hiện có như: Đất đai, nhà cửa và các tài sản khác được hình thành là từ nguồn lợi nhuận được rút ra để mua sắm từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Phú Bài mà do ông D làm Chủ sở hữu, còn bà N chủ yếu nội trợ và chăm lo con cái, công việc trong gia đình. Qua hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về tỷ lệ phân chia tài sản chung về mặt giá trị. Về phía nguyên đơn đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng theo công sức đóng góp của mỗi bên về mặt giá trị với tỷ lệ 65%/35%, bị đơn thì yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung, mỗi người được hưởng 50% về mặt giá trị. Xét về công sức tạo lập tài sản chung thì ông D có công sức lớn hơn bà N. Về lỗi thì lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến việc ly hôn thì đều như nhau. Do đó, đối với yêu cầu phân chia tài sản chung về mặt giá trị của nguyên đơn cần được chấp nhận và xử phân chia theo tỷ lệ 60/40 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, ông Phạm Hữu D được hưởng 60% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền 19.523.134.080 đồng, bà Trương Thị N được hưởng 40% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền 13.015.422.720 đồng.

Về phân chia về mặt hiện vật thì tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N cũng thống nhất được với nhau về mặt hiện vật đối với hầu hết các tài sản chung nhưng chưa thống nhất được đối với Thửa đất số A8, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá 2.700.000.000 đồng. Ông D cũng xin nhận sở hữu, sử dụng thửa đất này, bà N cũng xin nhận sở hữu, sử dụng thửa đất này. Xét thấy ông D hành nghề kinh doanh xây dựng nhà đất, có nhu cầu sử dụng thửa đất này để làm nhà ở nên cần giao cho ông D sở hữu sử dụng thửa đất này và chịu trách nhiệm thanh toán về mặt giá trị cho bà N là phù hợp. Do đó, xét yêu cầu phân chia về mặt hiện vật của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy cần phân chia về mặt hiện vật và giao cho nguyên đơn là ông Phạm Hữu D sở hữu, sử dụng các tài sản chung như sau:

- Ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xướng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m² gắn liền với quyền sử dụng đất 231,6m² (trong đó có 163,2m² đất ở và 68,4m² đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích của thửa đất theo hiện trạng hiện nay là 368,4m², tọa lạc tại Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xướng, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.944.344.800 đồng.

- Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số: 11, diện tích: 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số

1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tất Thành, Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 5.684.956.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.666m², địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N, có trị giá là 1.026.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 678,1m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 203.430.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 659,9m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 197.970.000 đồng.

- Tài sản (Vốn chủ sở hữu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài còn lại là: 5.168.164.766 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung mà ông Phạm Hữu D được nhận là: 20.625.265.500 đồng (làm tròn).

Giao cho bà Trương Thị N được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản còn lại trong khối tài sản chung nói trên, cụ thể là:

- Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m² đất ở, tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích theo hiện trạng hiện

nay là 368,4m², tọa lạc tại Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.719.641.300 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 6.038.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.517,5m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 455.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N được nhận trị giá là: 11.913.291.300 đồng (làm tròn).

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N được giao về mặt hiện vật có trị giá là: 11.913.291.300 đồng, so với giá trị tài sản bà Trương Thị N được chia theo tỷ lệ 40% là 13.015.422.720 đồng, bà Trương Thị N còn thiếu 1.102.131.420 đồng (tức là: 13.015.422.720 đồng - 11.913.291.300 = 1.102.131.420 đồng) nên ông Phạm Hữu D phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị N số tiền chênh lệch về giá trị tài sản thực nhận với giá trị tài sản được chia là 1.102.131.420 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra còn có một số tài sản, thiết bị dùng trong sinh hoạt gia đình thì ông Phạm Hữu D và Trương Thị N thỏa thuận tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ranh giới quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất của Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng) gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m² và Ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xương) gắn liền với quyền sử dụng đất 231,6m², tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích: 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế

cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án.

Về ranh giới, hiện trạng quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất của các Thửa đất đã phân chia về mặt hiện vật được xác định theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho ông D, bà N.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do các bên đương sự nắm giữ nên các bên đương sự chịu trách nhiệm giao Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho nhau và chịu trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký lại quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất đối với nhà đất đã được phân chia về mặt hiện vật, theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nợ chung (nghĩa vụ về tài sản) thì tại thời điểm nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài do ông Phạm Hữu D làm chủ sở hữu, còn nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã Hương Thủy số tiền là 4.300.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cá nhân ông D đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền nói trên và Ngân hàng và Công ty cũng không có yêu cầu độc lập, ông D và Công ty cũng không tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ trả nợ chung đối với bà Trương Thị N nên Hội đồng xét xử không xét.

[4]. Về án phí dân sự:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Phạm Hữu D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung: Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự theo loại có giá ngạch, tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi bên được hưởng, cụ thể:

+ Nguyên đơn là ông Phạm Hữu D phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là 127.523.100 đồng, tức là $[112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 15.523.134.080 \text{ đồng}) = 127.523.100 \text{ đồng (làm tròn)}]$. Như vậy ông Phạm Hữu D phải chịu án phí sơ thẩm tổng cộng là: $300.000 \text{ đồng} + 127.523.100 \text{ đồng} = 127.823.100 \text{ đồng}$, nhưng ông Phạm Hữu D là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi, thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trương Thị N phải chịu án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm là: 121.015.400 đồng, tức là $[112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 9.015.422.720 \text{ đồng}) = 121.015.400 \text{ đồng (làm tròn)}]$, nhưng bà Trương Thị N là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi, thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Là chi phí đo đạc, định giá tài sản, lệ phí bản vẽ sơ đồ hiện trạng nhà đất lần 01 hết 12.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản hết 17.000.000 đồng, tổng cộng là 29.000.000 đồng, nguyên đơn là ông Phạm Hữu D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ số tiền, nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Về chi phí định giá lại tài sản lần 02 hết 2.100.000 đồng và chi phí thẩm định lại giá trị tài sản lần 2 hết 11.900.000 đồng, tổng cộng là 14.000.000 đồng bị đơn là bà Trương Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, bị đơn đã nộp tạm ứng đủ số tiền, nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 6 Điều 68, Điều 104, Điều 143, Điều 147, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 15, Điều 24, Điều 26, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 64 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 75, Điều 76 Luật Doanh nghiệp năm 2015. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Hữu D đối với bị đơn là bà Trương Thị N;

Xử: Ông Phạm Hữu D được ly hôn với bà Trương Thị N.

2. Về con chung: Ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N công nhận vợ chồng có 05 con chung là: Phạm Hữu K1, sinh năm 1983; Phạm Hữu K2, sinh năm 1987, Phạm Quỳnh M, sinh năm 1989; Phạm Thị Quỳnh T, sinh năm 1992; Phạm Hữu K3, sinh năm 1994. Các con chung của vợ chồng ông D, bà N hiện nay đều đã thành niên nên ông D và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:

- Công nhận tài sản chung của ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N; gồm những tài sản như sau:

+ Nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích 356,9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy (nay là Số nhà 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, Tổ 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế; Trong đó: Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² và ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xương), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 5.663.986.000 đồng;

+ Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số 11, diện tích 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số 1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 5.684.956.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 6.038.400.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.666m², địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N, có trị giá là 1.026.400.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.517,5m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 455.250.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 14, diện tích 678,1m², địa chỉ

thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 203.430.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14, diện tích 659.9m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 197.970.000 đồng;

+ Tài sản (vốn chủ sở hữu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài là: 5.168.164.766 đồng (tức là vốn chủ sở hữu: 6.192.558.440 đồng trừ đi nợ phải trả là 1.024.393.674 đồng, số vốn còn lại là 5.168.164.766 đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N là 32.538.556.800 đồng (Ba mươi hai tỷ, năm trăm ba tám triệu, năm trăm năm mươi sáu ngàn, tám trăm đồng); Xử:

- Phân chia tài sản chung nói trên về mặt giá trị, ông Phạm Hữu D được hưởng 60% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền là 19.523.134.080 đồng (Mười chín tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu, một trăm ba mươi bốn ngàn, không trăm tám mươi đồng), bà Trương Thị N được hưởng 40% giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền là: 13.015.422.720 (Mười ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm hai mươi đồng).

- Xử phân chia về mặt hiện vật:

Giao cho ông Phạm Hữu D sở hữu, sử dụng các tài sản như sau:

- Ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xướng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 284,5m² gắn liền với quyền sử dụng đất 231,6m² (trong đó có 163,2m² đất ở và 68,4m² đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích của thửa đất theo hiện trạng hiện nay là 368,4m², tọa lạc tại Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xướng, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.944.344.800 đồng (có bản vẽ hiện trạng kèm theo).

- Ngôi nhà có cấu trúc nhà cấp IV, diện tích xây dựng 56m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số 1001, tờ bản đồ số: 11, diện tích: 342,5m², địa chỉ thửa đất: Số 1104 (Số cũ là 332) đường Nguyễn Tấn Thành, Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 419382 do UBND thị xã Hương Thủy cấp ngày 08/01/2019 cho ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 5.684.956.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A7, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh

Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944043 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A8, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944044 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.666m², địa chỉ thửa đất: Tổ 8, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 298194 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/3/2012 mang tên ông Phạm Hữu D và Trương Thị N, có trị giá là 1.026.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 678,1m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318383 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 203.430.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 659,9m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 332698 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 04/02/2020 mang ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 197.970.000 đồng.

- Tài sản (Vốn chủ sở hữu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài còn lại là: 5.168.164.766 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung mà ông Phạm Hữu D được nhận là: 20.625.265.500 đồng (làm tròn).

Giao cho bà Trương Thị N được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản còn lại trong khối tài sản chung nói trên, cụ thể là:

- Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng), cấu trúc nhà cấp III, có kết cấu 03 tầng, diện tích sàn 236,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m² đất ở, tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, có tổng diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m², tọa lạc tại Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài (trước đây là khu 5, thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy), thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.719.641.300 đồng (có bản vẽ hiện trạng kèm theo).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số A9, diện tích: 300m², địa chỉ thửa đất: Khu Quy hoạch hạ tầng Thủy Lương, huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 944045 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/4/2008 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 2.700.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 3.096m², địa chỉ thửa đất: phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 548748 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 22/3/2011 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 6.038.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số: 14, diện tích: 1.517,5m², địa chỉ thửa đất: Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 318380 do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/12/2019 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có trị giá là 455.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N được nhận trị giá là: 11.913.291.300 đồng (làm tròn).

- Buộc nguyên đơn là ông Phạm Hữu D phải chịu trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản được chia cho bị đơn là bà Trương Thị N, với số tiền là 1.102.131.420 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ranh giới quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất của Ngôi nhà ở số 01 (Nhà A- có mặt tiền là đường Nguyễn Huy Tưởng) gắn liền với quyền sử dụng đất 136,8m² và Ngôi nhà ở số 02 (Nhà B- có mặt tiền là kiệt của đường Nguyễn Đình Xương) gắn liền với quyền sử dụng đất 231,6m², tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12, diện tích: 356.9m² (diện tích theo hiện trạng hiện nay là 368,4m²), địa chỉ thửa đất: Số 13 kiệt 15 đường Nguyễn Đình Xương, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 283993 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Thủy (nay là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 02/8/2006 mang tên ông Phạm Hữu D và bà Trương Thị N, có bản vẽ hiện trạng kèm theo bản án.

Về ranh giới, hiện trạng quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất của các Thửa đất đã phân chia về mặt hiện vật được xác định theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho ông D, bà N.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do các bên đương sự nắm giữ nên các bên đương sự chịu trách nhiệm giao Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho nhau và chịu trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký lại quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất đối với nhà đất đã được phân chia về mặt hiện vật, theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thanh toán nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về nợ chung (nghĩa vụ về tài sản) thì tại thời điểm nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Bài do ông Phạm Hữu D làm chủ sở hữu, còn nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã Hương Thủy số tiền là 4.300.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cá nhân ông D đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền nói trên và Ngân hàng và Công ty cũng không có yêu cầu độc lập, ông D và Công ty cũng không tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ trả nợ chung đối với bà Trương Thị N nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Hữu D; Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị N.

5. Về chi phí tố tụng khác: Là chi phí đo đạc, định giá tài sản, lệ phí bản vẽ sơ đồ hiện trạng nhà đất lần 01 hết 12.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản hết 17.000.000 đồng, tổng cộng là 29.000.000 đồng, nguyên đơn là ông Phạm Hữu D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ số tiền, nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Về chi phí định giá lại tài sản lần 02 hết 2.100.000 đồng và chi phí thẩm định lại giá trị tài sản lần 2 hết 11.900.000 đồng, tổng cộng là 14.000.000 đồng bị đơn là bà Trương Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, bị đơn đã nộp tạm ứng đủ số tiền, nay được khấu trừ nên không phải nộp nữa.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT.Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Phú Bài;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu án án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Phú

